



**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH
CÔNG TY TNHH MTV KTCTTL NAM ĐUÔNG**

Địa chỉ: Phường Thuận Thành - Bắc Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2026

Hợp nhất

Gồm các biểu:

- 1. Báo cáo tình hình tài chính**
- 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**
- 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**
- 4. Thuyết minh báo cáo tài chính**



Năm 2026



**Bảng cân đối phát sinh
6 tháng đầu năm 2026
Hợp nhất**

Số hiệu	Đầu kỳ		P/S trong kỳ		Cuối kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	1.477.331.151	0	13.238.178.181	13.334.031.238	1.381.478.094	0
112	8.168.882.459	0	95.240.799.783	99.694.232.725	3.715.449.517	0
113	0	0	0	0	0	0
128	0	0	0	0	0	0
131	725.738.693	0	46.134.575.811	46.523.654.105	336.660.399	0
133	0	0	14.035.016	14.035.016	0	0
136	0	0	1.759.370.897	1.496.702.000	262.668.897	0
138	3.086.910.612	0	57.046.241.263	58.350.010.920	1.783.140.955	0
138CT	3.086.910.612	0	57.046.241.263	58.350.010.920	1.783.140.955	0
138CT	0	0	0	0	0	0
141	0	0	433.101.080	433.101.080	0	0
152	1.118.611.028	0	196.616.207	306.699.616	1.008.527.619	0
153	6.700.894	0	246.839.280	246.999.862	6.540.312	0
154	0	0	60.590.608.888	60.534.656.888	55.952.000	0
211	1.644.463.624.324	0	59.189.045.000	750.236.901	1.702.902.432.423	0
213	20.000.000	0	0	0	20.000.000	0
214	0	166.179.375.165	0	8.870.436.318	0	175.049.811.483
228	0	0	0	0	0	0
229	0	147.827.041	0	0	0	147.827.041
241	77.647.618.000	0	27.582.971.000	58.772.324.000	46.458.265.000	0
242	0	0	0	0	0	0
243	0	0	0	0	0	0
331	35.494.000	17.335.280.640	29.138.758.873	43.247.765.825	43.594.000	31.452.387.592
333	380.854	521.662.587	72.549.822.047	72.678.705.121	5.034.188	655.198.995
334	0	0	30.215.627.970	30.215.627.970	0	0
334.1	0	0	30.215.627.970	30.215.627.970	0	0
334.8	0	0	0	0	0	0
335	0	0	0	0	0	0
336	0	0	1.496.702.000	1.759.370.897	0	262.668.897
337	0	0	0	0	0	0
338	0	1.232.733.889	12.977.635.274	14.844.231.517	0	3.099.330.132
341	0	915.000.000	820.000.000	279.400.000	0	374.400.000
352	0	0	0	0	0	0
353	0	7.291.900.688	7.726.452.453	5.290.353.600	0	4.855.801.835
411	0	1.542.914.273.655	0	-416.721.000	0	1.542.497.552.655
414	0	213.238.350	43.932.000	0	0	169.306.350
421	0	0	584.541.576	0	584.541.576	0
511	0	0	67.390.466.919	67.390.466.919	0	0
511.1	0	0	67.440.840.067	67.440.840.067	0	0
511.2	0	0	-50.373.148	-50.373.148	0	0
515	0	0	21.838.637	21.838.637	0	0
521	0	0	0	0	0	0
621	0	0	354.274.435	354.274.435	0	0
622	0	0	27.458.764.469	27.458.764.469	0	0
622ci	0	0	27.458.764.469	27.458.764.469	0	0
622ct	0	0	0	0	0	0
623	0	0	800.000	800.000	0	0
627	0	0	32.776.769.984	32.776.769.984	0	0
627ci	0	0	32.776.769.984	32.776.769.984	0	0
627ct	0	0	0	0	0	0
632	0	0	60.534.656.888	60.534.656.888	0	0
635	0	0	0	0	0	0
642	0	0	7.804.827.061	7.804.827.061	0	0
711	0	0	342.271.818	342.271.818	0	0
811	0	0	0	0	0	0
821	0	0	0	0	0	0
911	0	0	68.339.118.949	68.339.118.949	0	0
Cộng	1.736.751.292.015	1.736.751.292.015	782.249.643.759	782.249.643.759	1.758.564.284.980	1.758.564.284.980

Kế toán



Lưu Thị Thanh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Hợp nhất)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.451.218.940	14.472.222.650
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.096.927.611	9.646.213.610
1. Tiền	111		5.096.927.611	9.646.213.610
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2(a)		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2(b)		
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.278.237.210	3.700.316.264
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3(a)	336.660.399	725.738.693
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		43.594.000	35.494.000
3. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4(a)	1.203.318.396	2.244.419.156
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(147.827.041)	(147.827.041)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.5	842.491.456	842.491.456
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	1.071.019.931	1.125.311.922
1. Hàng tồn kho	141		1.071.019.931	1.125.311.922
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151	V.12.1.1		
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152	V.12.1.2		
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		5.034.188	380.854
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14(a)		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.19(b)	5.034.188	380.854
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164	V.23		
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.15(a)		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.574.330.885.940	1.555.951.867.159
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn khác	215			
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			

II. Tài sản cố định	220		1.527.872.620.940	1.478.304.249.159
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	1.527.872.620.940	1.478.304.249.159
- Nguyên giá	222		1.702.902.432.423	1.644.463.624.324
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(175.029.811.483)	(166.159.375.165)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		20.000.000	20.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(20.000.000)	(20.000.000)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232	V.12.1.3		
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	V.12.2		
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240	V.13		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		46.458.265.000	77.647.618.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		46.458.265.000	77.647.618.000
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270			
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14(b)		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.26(a)		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274	V.15(b)		
5. Lợi thế thương mại	279			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		1.582.782.104.880	1.570.424.089.809
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		40.699.787.451	27.296.577.804
I. Nợ ngắn hạn	310		40.699.787.451	27.296.577.804
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17(a)	31.452.387.592	17.335.280.640
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19(a)	655.198.995	521.662.587
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20(a)		
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			

8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	V.22(a)		
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21(a)	3.361.999.029	1.232.733.889
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16(a)	374.400.000	915.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25(a)		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.855.801.835	7.291.900.688
13. Quỹ bình ổn giá	324			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325	V.23		
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.17(b)		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333	V.19(b)		
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.20(b)		
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337	V.22(b)		
6. Phải trả dài hạn khác	338	V.21(b)		
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16(b)		
9. Trái phiếu chuyển đổi	340			
10. Cổ phiếu ưu đãi	341	V.24		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.26(b)		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.25(b)		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.542.082.317.429	1.543.127.512.005
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.27(b)	1.540.701.952.167	1.541.118.673.167
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.27(d)		
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	V.27(d)		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.27(e)		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	V.27(e)		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.795.600.488	1.795.600.488
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415	V.27(e)		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.28		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.29		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		169.306.350	213.238.350
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(584.541.576)	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(584.541.576)	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.582.782.104.880	1.570.424.089.809

Người lập biểu

Lưu Thị Thanh

Lưu Thị Thanh

PT Kế toán trưởng

Phạm Kiên Cường

Phạm Kiên Cường

Lập, ngày 30 tháng 6 năm 2026



Chủ tịch

Lưu Văn Khang

Lưu Văn Khang

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC
CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NAM ĐUÔNG
Phường Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Mẫu số: B02-DN/HN
(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày
20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2026 (hợp nhất)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	66.815.295.623	131.455.897.481
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		66.815.295.623	131.455.897.481
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	59.989.924.261	116.875.510.622
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.825.371.362	14.580.386.859
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VI.4		
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	21.838.637	44.075.784
8. Chi phí tài chính	23	VI.6		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24			
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9		
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	7.774.023.392	14.624.770.892
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27			
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26) + 27}	30		(926.813.393)	(308.249)
13. Thu nhập khác	31	VI.7	342.271.817	4.272.091
14. Chi phí khác	32	VI.8		
15. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		342.271.817	4.272.091
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(584.541.576)	3.963.842
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11		792.768
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11		
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(584.541.576)	3.171.074
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61			
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu

Lưu Thị Thanh

PT Kế toán trưởng

Phạm Kiên Cường

Lập, ngày 30 tháng 6 năm 2026

Chủ tịch



Lưu Văn Khang

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG
TRÌNH THỦY LỢI NAM ĐUÔNG
Phố Đông Côi, Phường Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt
Nam.

Mẫu số B03-DN/HN
(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày
20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
6 tháng đầu năm 2026 (hợp nhất)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.117.357.830	11.031.845.400
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(15.206.487.371)	(52.452.863.528)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.720.610.602)	(9.422.025.685)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		0	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		0	(2.247.830)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		60.073.146.853	149.090.161.329
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(47.272.108.310)	#####
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.008.701.600)	(3.963.128.185)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	V.8	0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.601	152.394
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		15.601	152.394
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		279.400.000	1.305.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(820.000.000)	(390.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(540.600.000)	915.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(4.549.285.999)	(3.047.975.791)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.646.213.610	12.694.189.401
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	5.096.927.611	9.646.213.610

Người lập biểu

BanS

Lưu Thị Thanh

Lập, ngày 30 tháng 6 năm 2026
PT Kế toán trưởng

Phạm Kiên Cường

Phạm Kiên Cường



Lưu Văn Khang

(Hợp nhất)

- PHẦN II -

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
1	2	3	4	5	6	7	8 = 3+4+5
I. Thuế (10 = 11 + 12 + 13 + 14 + 15 + 16 + 17 + 18 + 19 + 20)	10	76.415.767	269.154.705	332.999.445	345.570.472	332.999.445	12.571.027
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	76.113.183	78.007.036	136.515.004	154.120.219	136.515.004	17.605.215
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	0					0
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	0					0
Thuế xuất, nhập khẩu	14	0					0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	302.584		930.785	302.584	930.785	(628.201)
6. Thu trên vốn	16	0			0	0	0
7. Thuế tài nguyên	17	0					0
8. Thuế nhà đất	18	0	77.094.000	77.094.000	77.094.000	77.094.000	0
9. Tiền thuê đất	19	0			0	0	0
10. Các loại thuế khác (Thuế TNCN)	20		114.053.669	118.459.656	114.053.669	118.459.656	(4.405.987)
II Các khoản phải nộp khác	30	444.865.966	72.409.550.416	72.216.822.602	72.409.550.416	72.216.822.602	637.593.780
(30 = 31 + 32 + 33)							0
1. Các khoản phụ thu	31						0
2. Các khoản phí, lệ phí	32						0
3. Các khoản khác: (Trợ cấp trợ giá ngân sách)	33	444.865.966	72.409.550.416	72.216.822.602	72.409.550.416	72.216.822.602	637.593.780
TỔNG CỘNG (40= 10 + 30)	40	521.281.733	72.678.705.121	72.549.822.047	72.755.120.888	72.549.822.047	650.164.807

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Số tiền

Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền	
		Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	0	x
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	14.035.016	14.035.016
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua lại và không được khấu trừ (12 = 13 + 14 + 15 + 16)	12	14.035.016	
<i>Trong đó:</i>			
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	14.035.016	14.035.016
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14	0	0
c/ Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng bán	15	0	0
d/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	16	0	0
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17 = 10 + 11 - 12)	17	0	x
II. Thuế GTGT được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		x
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23 = 20 + 21 - 22)	23		x
III. Thuế GTGT được giảm			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		x
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33 = 30 + 31 - 32)	33		x

1	2	3	4
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	76.113.183	x
2. Số thuế GTGT đầu vào phát sinh	41	78.007.036	78.007.036
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	14.035.016	14.035.016
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43	0	0
5. Thuế GTGT được giảm trừ và số thuế phải nộp	44	0	0
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	45	122.479.988	122.479.988
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46 = 40 + 41 - 42 - 43 - 44 - 45)	46	17.605.215	x

Ghi chú: Các chỉ tiêu có dấu (x) không có số liệu

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lưu Thị Thanh

PT KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Kiên Cường



Lập ngày 30 tháng 6 năm 2026

Lưu Văn Khang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 6 tháng đầu năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Doanh nghiệp nhà nước
- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ sản xuất nông nghiệp, xây lắp, nạo vét các công trình thủy lợi, sửa chữa máy bơm, gia công và chế biến gỗ
- Ngành nghề kinh doanh:
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất.
- Cấu trúc doanh nghiệp

	Số CBCNV HĐ Công ích	
+ Văn phòng Công ty		63
+ Xí nghiệp KTCTTL Thuận Thành: Phường Thuận Thành- Bắc Ninh		132
+ Xí nghiệp KTCTTL Gia Bình: Xã Gia Bình- Bắc Ninh		96
+ Xí nghiệp KTCTTL Lương Tài: Xã Lương Tài- Bắc Ninh		126
+ Xí nghiệp KTCTTL Như Quỳnh: Xã Như Quỳnh- Hưng Yên		17
+ Xí nghiệp tư vấn xây dựng: Phường Thuận Thành- Bắc Ninh		
+ Xí nghiệp đầu tư xây dựng : Phường Trạm Lộ - Bắc Ninh		

II . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2026 kết thúc vào ngày 30/6/2026)
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính hợp nhất lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
 - Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
 - Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu
 - Chính sách kế toán liên quan đến hàng tồn kho đối với những hợp đồng có rủi ro lớn
- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản để
- Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học

10. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ
12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán
13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận
14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính
19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:
21. Nguyên tắc ghi nhận vốn CSH
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của CSH, thặng dư vốn, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của CSH
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại TS
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
22. Nguyên tắc và phương pháp ghi lại doanh thu
 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Doanh thu bán bất động sản là các căn hộ du lịch, văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự.
 - Doanh thu bán BĐSĐT
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Thu nhập khác
23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư
28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành
29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác
30. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất

V. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với :

- Các khoản dự phòng
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

Đơn vị tính: VN Đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	1.381.478.094	1.477.331.151
- Tiền gửi không kỳ hạn	3.715.449.517	8.168.882.459
- Tiền đang chuyển		
- Tương đương tiền		
Cộng	5.096.927.611	9.646.213.610

2. Các khoản đầu tư tài chính

- a. Chứng khoán kinh doanh
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

b2) Dài hạn

- c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Cộng**3. Phải thu của khách hàng**

- a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (MS131)

- b) Phải thu của khách hàng dài hạn

- c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

4. Phải thu khác

- a) Ngắn hạn: 136; 138; 141

- b) Dài hạn

- c) Phải thu từ hợp đồng BCC mà DN đồng kiểm soát

Cộng**5. Tài sản thiếu chờ xử lý****6. Nợ xấu****7. Hàng tồn kho**

- Hàng mua đang đi đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Sản phẩm
- Hàng hóa
- Hàng gửi đi bán
- Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế

08- Tài sản dở dang dài hạn

- a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

- b) Xây dựng cơ bản dở dang

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**Cuối năm**

0

0

0

0

0

0

0

336.660.399

336.660.399

0

0

1.203.318.396

1.203.318.396

0

0

1.539.978.795

842.491.456

147.827.041

Cuối năm

0

1.008.527.619

6.540.312

55.952.000

0

0

0

0

0

46.458.265.000

0

46.458.265.000

Đầu năm

0

0

0

0

0

0

0

725.738.693

725.738.693

0

0

2.244.419.156

2.244.419.156

0

0

2.970.157.849

842.491.456

147.827.041

Đầu năm

0

1.118.611.028

6.700.894

0

0

0

0

0

77.647.618.000

0

77.647.618.000

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	#####	#####	1.097.712.000	429.348.000	1.644.463.624.324
- Mua trong năm					-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	35.886.095.099	22.552.713.000			58.438.808.099
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	#####	#####	1.097.712.000	429.348.000	1.702.902.432.423
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	77.279.032.632	87.353.282.533	1.097.712.000	429.348.000	166.159.375.165

- Khấu hao trong năm	2.936.222.209	5.934.214.109			8.870.436.318
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	80.215.254.841	93.287.496.642	1.097.712.000	429.348.000	175.029.811.483
Giá trị còn lại					-
- Tại ngày đầu năm	#####	#####	-	-	1.478.304.249.159
- Tại ngày cuối năm	#####	#####	-	-	1.527.872.620.940

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền tác giả	Quyền sở hữu công nghiệp	Phản mềm	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm				20.000.000	20.000.000
- Mua trong năm					-
- Tạo ra từ nội bộ DN					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	-	-	-	20.000.000	20.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					20.000.000
- Khấu hao trong năm					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	20.000.000
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	-	-	-		-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-		-

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (không có)

0 0

12. Tài sản sinh học (không có)

0 0

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (không có)

0 0

14. Chi phí chờ phân bổ

0 0

15. Lợi thế thương mại

0 0

16. Tài sản khác

374.400.000 915.000.000

17. Vay và nợ thuê tài chính

374.400.000 915.000.000

a) Vay ngắn hạn

0 0

b) Vay dài hạn

31.452.387.592 17.335.280.640

18. Phải trả người bán

a) Phải trả người bán ngắn hạn	31.452.387.592	17.335.280.640
b) Phải trả người bán dài hạn	0	0
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	0	0
19. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận		
20. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải nộp	650.164.807	521.281.733
- Thuế giá trị gia tăng	17.605.215	76.113.183
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
- Thuế TNDN	(628.201)	302.584
- Thuế TNCN	(4.405.987)	0
- Thuế tài nguyên	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0
- Các loại thuế khác	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (NS)	637.593.780	444.865.966
b) Phải thu	0	0
- Thuế giá trị gia tăng	0	0
21. Chi phí phải trả	0	0
a) Ngắn hạn	0	0
b) Dài hạn	0	0
22. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	0	0
Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0
- Kinh phí công đoàn	0	0
- Bảo hiểm xã hội	0	0
- Bảo hiểm y tế	0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác: MS 320	3.361.999.029	1.232.733.889
Cộng	3.361.999.029	1.232.733.889
b) Dài hạn	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
- Các khoản phải trả, ký cược dài hạn	0	0
c) Nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0
23. Doanh thu chưa thực hiện	0	0
a) Ngắn hạn	0	0
- Doanh thu nhận trước	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0
Cộng	0	0
b) Dài hạn	0	0
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	0	0
24 - Trái phiếu phát hành	0	0
25- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	0	0
26 Dự phòng phải trả	0	0
a) Ngắn hạn	0	0
b) Dài hạn	0	0
27. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập phải trả:	0	0
a) Tài sản thuế TN hoãn lại	0	0

b) Tài sản thuế TN phải trả		0	0
28. Vốn chủ sở hữu:		1.542.082.317.429	1.543.127.512.005
a, Vốn góp chủ sở hữu	411	1.542.497.552.655	1.542.914.273.655
b, Quỹ đầu tư phát triển	414	169.306.350	213.238.350
c, Quỹ dự phòng tài chính	415	0	0
d, Lợi nhuận chưa phân phối	421	(584.541.576)	0
29. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
30. Chênh lệch tỷ giá		0	0
31. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		0	0
32. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất		0	0
33.- Các Thông tin khác		0	0
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp			
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
a) Doanh thu.		66.815.295.623	131.455.897.481
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hoá		0	0
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		0	0
- Doanh thu dịch vụ xây dựng		0	0
+ Doanh thu dịch vụ xây dựng phát sinh trong kỳ		0	0
+ Tổng doanh thu lũy kế của dịch vụ xây dựng được ghi nhận đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán		0	0
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá		0	0
- Doanh thu khác		0	0
Cộng		66.815.295.623	131.455.897.481
b) Doanh thu từ các bên liên quan		0	0
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		0	0
3. Giá vốn hàng bán			
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hoá đã bán		59.989.924.261	116.875.510.622
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		0	0
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		0	0
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		0	0
- Các khoản chi phí sản xuất vượt mức bình thường được tính trực tiếp vào giá vốn		0	0
- Dự phòng giảm giá HTK, dự phòng giảm giá tài sản sinh học		0	0
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		0	0
Cộng		59.989.924.261	116.875.510.622
4. Lãi, lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT		Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT		0	0
- Giá trị còn lại của BĐSĐT		0	0
- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT		0	0
5. Doanh thu hoạt động tài chính		Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		21.838.637	44.075.784
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ		0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá		0	0
Cộng		21.838.637	44.075.784
6. Chi phí tài chính		0	0
- Chi phí di vay		0	0
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		0	0

- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp	0	0
- Chiết khấu thanh toán phải trả	0	0
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	0	0
- Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công	0	0
- Chi phí tài chính khác	0	0
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	0	0
7. Thu nhập khác	342.271.818	0
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi di góp vốn	0	0
- Tiền phạt thu được	0	0
- Thuế được giảm	0	0
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác	0	0
- Các khoản khác	342.271.818	0
8. Chi phí khác	0	0
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	7.804.827.061	14.624.770.892
- Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	0	0
- Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN	0	0
Cộng	7.804.827.061	14.624.770.892
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên vật liệu	354.274.435	0
- Chi phí nhân công	27.458.764.469	11.710.611.278
- Chi phí khấu hao TSCĐ	8.870.436.318	4.230.194.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.711.960.727	9.454.724.947
- Chi phí bằng tiền	0	10.802.041.174
Cộng	68.395.435.949	36.197.571.399
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành:	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	-584.541.576	3.963.842
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX. Những thông tin khác

X. Những nội dung sửa đổi, bổ sung biểu mẫu, tên và nội dung các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính hợp nhất so với biểu mẫu Báo cáo tài chính hợp nhất được BTC quy định

.....

Người lập

PT Kế toán trưởng



[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Lập báo cáo 30 tháng 6 năm 2026

CHỦ TỊCH

[Handwritten signature]

Lưu Thị Thanh

Phạm Kiên Cường

Lưu Văn Khang